

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 06-5-2026

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quân.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Đào

Bà Lê Thị Sỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Diệu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Khu vực 7 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Đà Nẵng tham gia phiên toà: Ông Đoàn Thanh Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2026, về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/QĐXXST - HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Trịnh Thị C, sinh năm: 1982;

- Bị đơn: ông Nguyễn H, sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: thôn B, xã P, thành phố Đà Nẵng.

Bà C có mặt; Ông H vắng mặt có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn bà Trịnh Thị C trình bày: Bà và ông Nguyễn H tự nguyện tìm hiểu và xây dựng gia đình có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Quảng Nam cũ vào năm 2015. Trong thời gian chung sống, giữa vợ chồng bà phát sinh nhiều mâu thuẫn từ năm 2023 đến nay. Nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, nhiều lần đánh đập nhau, vợ chồng hiện nay không còn sống chung với nhau nữa, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn H. Về nuôi con chung, vợ chồng bà có 03 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 12/7/2014, Nguyễn Gia H, sinh ngày 26/3/2016 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 19/9/2019. Nếu ly hôn bà có nguyện vọng giao 03 con Nguyễn Thị H, Nguyễn Gia H và Nguyễn Thị N cho ông Nguyễn H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) vì hiện nay các con đang sinh sống với ông H và đi học gần nhà. Bà C không cấp dưỡng nuôi con

chung vì hiện nay thu nhập của bà không ổn định, khi nào có thu nhập thì bà sẽ phụ thêm vào việc nuôi con với ông H. Về tài sản chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung không có, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Nguyễn H trình bày: Ông và bà C tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Quảng Nam (cũ) trên tinh thần tự nguyện; sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, bà C bỏ nhà đi, hiện nay hai vợ chồng không còn chung sống với nhau. Nay bà C nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn thì ông đồng ý. Về con chung, ông và bà C có 03 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 12/7/2014, Nguyễn Gia H, sinh ngày 26/3/2016 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 19/9/2019. Nếu ly hôn ông H có nguyện nuôi cả 03 con là Nguyễn Thị H, Nguyễn Gia H và Nguyễn Thị N, ông không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung, vợ chồng không có nên ông không yêu cầu giải quyết. Hiện nay do công việc ông đi làm công cho công trình, không thể xin nghỉ để đến Tòa án tham gia các phiên hòa giải và xét xử, nên ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt ông.

Tại biên bản xác minh ngày 06/4/2026, Hội liên hiệp Phụ nữ xã P xác định chưa nắm bắt được thông tin gì về tình trạng hôn nhân, mâu thuẫn, tranh chấp nuôi con, tài sản chung, nợ chung của vợ chồng bà C, ông H.

Tại bản tự khai, cháu Nguyễn Gia H và cháu Nguyễn Thị H đều có nguyện vọng ở với ông H.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng. Đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án, căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà C về hôn nhân và con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Trịnh Thị C yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn H, hiện ông H cư trú tại thôn B, xã P, thành phố Đà Nẵng; căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đà Nẵng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông H có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Về hôn nhân:

Bà Trịnh Thị C và ông Nguyễn H tự nguyện tìm hiểu và xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại L, huyện P, tỉnh Quảng Nam (cũ) vào năm 2015 nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Xét tình trạng hôn nhân của vợ chồng bà C và ông H thì thấy: bà C trình bày bà và ông H chung sống được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, nhiều lần đánh đập nhau, vợ chồng hiện nay không còn sống chung với nhau nữa, đến nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn. Ông H thì cho rằng vợ chồng mâu thuẫn, bà C bỏ nhà đi, hiện nay hai vợ chồng không còn chung sống với nhau và ông đồng ý ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần thông báo mở phiên họp hoà giải để vợ chồng ông bà hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Qua xác minh nơi ông bà sinh sống, Hội liên hiệp Phụ nữ xã P cung cấp là chưa nắm bắt được thông tin gì về tình trạng hôn nhân, mâu thuẫn, tranh chấp nuôi con, tài sản chung, nợ chung của vợ chồng bà C, ông H.

Như vậy, mâu thuẫn giữa bà C và ông H đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu ly hôn của bà C là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

2.2. Về nuôi con chung: bà C và ông H có 03 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 12/7/2014, Nguyễn Gia H, sinh ngày 26/3/2016 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 19/9/2019. Khi ly hôn bà C và ông H đều có nguyện vọng giao cả 03 con chung cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Xét thấy, ông H có công việc ổn định và có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả 03 cháu khi ly hôn. Hiện các con chung đang ở với ông H và phát triển bình thường. Cháu Nguyễn Thị H và cháu Nguyễn Gia H đã trên 07 tuổi và đều có nguyện vọng ở với ông H. Như vậy, việc giao cả 03 con chung cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng khi ly hôn là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà C.

Bà C và ông H không yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Về chia tài sản và về nợ chung: bà C và ông H đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 58, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị C ly hôn với ông Nguyễn H.
2. Về nuôi con chung:

Giao 03 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 12/7/2014, Nguyễn Gia H, sinh ngày 26/3/2016 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 19/9/2019 cho ông H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Bà C không cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn.

Bà C có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà C phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng bà C đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001813, ngày 03 tháng 03 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà C đã nộp xong tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (06/5/2026); bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã P;
- VKSND Khu vực 7 – Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Phòng THADS Khu vực 7 – Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)



Nguyễn Thị Quân